Exercise 1: Chọn từ có phát âm đuôi -ed khác với các từ còn lại.

NOTE: trường hợp đặc biệt naked /id/, wicked /id/, rugged /id/, used /d/

1. A. worked	B. laughed	C. pushed	D. painted
2. A. listened	B. developed	C. stopped	D. watched
3. A. played	B. stayed	C. enjoyed	D. asked
4. A. opened	B. started	C. lived	D. loved
5. A. packed	B. added	C. worked	D. pronounced
6. A. called	B. named	C. learned	D. seated
7. A. watched	B. phoned	C. referred	D. followed
8. A. agreed	B. succeeded	C. smiled	D. loved
9. A. achieved	B. believed	C. received	D. surprised
10. A. decided	B. created	C. believed	D. treated
11. A. wanted	B. needed	C. obtained	D. attended
12. A. complained	B. explained	C. obtained	D. repeated
13. A. walked	B. ended	C. started	D. wanted
14. A. packed	B. added	C. worked	D. pronounced
15. A. agreed	B. succeeded	C. smiled	D. loved
17. A. filled	B. naked	C. suited	D. wicked
18. A. killed	B. hurried	C. regretted	D. planned
19. A. loved	B. showed	C. washed	D. rained
20. A. needed	B. booked	C. stopped	D. washed

Exercise 2. Chuyển các từ dưới đây sang quá khứ

1. is → …… 2. become → …… 3. begin → …… 4. bring → ……	16. read → …… 17. live → …… 18. stay → …… 19. put → ……

LIVEWORKSHEETS

5. buy → …….	20. ride → …….
6. come → …….	21. make → …….
7. cut → …….	22. sing → …….
8. drive → …….	23. sit → …….
9. eat → …….	24. see → …….
10. feel → …….	25. speak → …….
11. fly → …….	26. swim → …….
12. give → …….	27. write → …….
13. keep → …….	28. won → …….
14. know → …….	29. tell → …….
15. learn → …….	30. take → …….

Exercise 3. Chia động từ trong ngoặc

1. My mother _____ (cook) breakfast every day.
2. I really _____ (enjoy) my holiday last Januarry. While it _____ (snow in Iowa), the sun _____ (shine) in Floria.
3. He _____(not do) his homework at the moment. I _____(think) he _____(play) games.
4. _____(she/bake) cakes yesterday?
5. We usually _____(drink) tea in the afternoon, but now we _____(have) coffee.
6. David _____(see) a big tiger 2 years ago and _____(be) very excited.
7. Listen! My little sister _____(sing).
8. I _____ (like) eating ice-cream so much.
9. Last week, he _____(take part in) a basketball competition.
10. Tom _____ (go) to his friend's house, but the boys _____ (not be) there. They _____ (play) soccer in the vacant lot down the street.
11. She can't go out with her friends now because she _____(help) her family to paint the house.
12. Yesterday, Peter _____(do) exercises, _____(dress) and _____(have) breakfast.
13. When he _____(be) small, he often _____(go) fishing with his grandfather.
14. Don't turn on the TV. The children _____(learn) English.
15. Yesterday, after he _____ (arrive) home, he _____ (eat) dinner and _____ (do) homework.
16. I _____(look) for a bicycle, but I can't find anything good.
17. My brother often _____(go) to school by bus, but today he _____(go) to school by bike.
18. A: Where _____ (they/spend) last summer?

    B: I _____ (not know). I _____ (think) they _____ (be) in Japan

LIVEWORKSHEETS

19. A. Wait! Where _____(you/go)?

B: I _____(go) to the supermarket to buy some carrots

20. A: Where _____(he/do) at 7 pm yesterday?

B: He _____(watch) TV.

Exercise 4. Hoàn thành đoạn văn

Last year, I (spend) _____ my summer holiday with my family. We (decide) _____ to go to Danang and Hoi-An because these places are famous for being beautiful. On the first day of the trip, we (go) _____ to My-Khe beach. While my father (swim) _____, my sister (build) _____ the sand castle. On the second day, we (rent) _____ a car nearby our hotel and (drive) _____ to Hoi An. When we (drive) _____, it (rain) _____. However, it (not affect) _____ our trip much. We (visit) _____ some old temples and (eat) _____ famous food there. When we (walk) _____ around the ancient town, we (see) _____ a lot of lanterns hung in front of every house. We really (have) _____ fun in our trip

Exercise 5: Tìm lỗi sai

1. Jimmy threw the ball high in the air, and Betty catching it when it came down. (throw → threw (ném)

2. We were walk in the park at this time last Saturday.

3. When I turned on my computer, I was shocked to find some junk mail, and I just delete it all.

4. When my mother was cooked diner, I was watching TV.

5. The telephone rang several times and then stop before I could answer it.

6. The police arrested the man while he is having dinner in a restaurant.

Exercise 6. Dịch các câu sau sang tiếng anh

LIVEWORKSHEETS

1. Trong khi tôi đang nấu bữa tối thì chị gái tôi đang nghe nhạc và lướt Facebook. (surf Facebook - lướt Facebook)

2. Hôm qua, trong lúc tôi đi bộ về nhà, thì trời đổ mưa

3. Vào lúc 9 giờ tối qua, tôi đang ôn tập cho kỳ thi học kỳ (revise - ôn tập/ semeter exam - kì thi học kì)

4. Họ đã đến Vịnh Hạ Long, thăm bảo tàng, ăn các món đặc sản, và chụp rất nhiều ảnh. (local specialties - đặc sản)

5. Tuần trước, trong khi tôi đang chơi games thì máy tính bị hỏng. (break down - hỏng)

6. Ca sĩ mà tôi thích nhất là Quang Hùng MasterD. Tôi nghe nhạc của anh ấy mỗi ngày.

7. Tôi đã không nghe thấy tiếng sấm trong suốt cơn bão ngày hôm qua bởi vì lúc đó tôi đang ngủ. (tiếng sâm - the thunder)

8. Tôi đang nằm trên sofa thì con mèo nhảy lên người tôi (chia quá khứ: jump on me - nhảy lên người)

9. Emma đang rửa bát thì điện thoại reo (quá khứ)

10. Trong khi tôi đang đọc sách thì chị gái đang học bài (quá khứ)

LIVEWORKSHEETS